TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 05 – 6 – 2020
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLPT-HN, ngày 24 tháng 4 năm 2020, về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh M, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp T A, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Ấp T A, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Thanh M - nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 10 năm 2019 và bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, (nguyên đơn) ông Trần Thanh M trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Đ chung sống với nhau từ năm 1995, đến năm 2009 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T M; vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 10 năm 2019, bà Đ yêu cầu ly hôn với ông. Tại Quyết định Công nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành tại phiên tòa số: 405/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05-11-2019, Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung giữa ông và bà Đ. Ngày 21-10-2019, ông M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thu nhập từ tháng 6-2015 đến tháng 10-2019 (thời điểm ly hôn). Các khoản ông tính toán gồm:

- Tiền lương mỗi tháng của bà Đ từ tháng 6-2015 đến 10-2016; mua bán cây sả, bán cà phê, nước giải khát, hớt tóc, bán rượu, sang gas, tiền con chung tên Trần Thiện D cho vợ chồng, tiền hốt hụi và tiền mua nữ trang, khấu trừ chi phí cho cuộc sống gia đình là 4.500.000 đồng/mỗi tháng, tổng chi phí cho cuộc sống gia đình là 332.259.000 đồng; trừ thêm một số chi phí khác (trị bệnh, mua máy giặt) còn lại là 260.000.000 đồng. Do bà Đ quản lý số tiền này nên ông yêu cầu bà Đ phải chia đôi cho ông số tiền 130.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà Đ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL 357440 cấp ngày 22-6-2012; Giấy phép xây dựng nhà số 02 ngày 18-02-2015.

Ngoài ra không yêu cầu chia tài sản gì khác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18-11-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, (bị đơn) bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của ông M về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, ly hôn là đúng. Quá trình chung sống, bà và ông M hoạt động kinh tế chỉ làm nghề buôn bán nhỏ ở địa phương, không có hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

+ Đối với việc buôn bán sả: Cách đây 03 năm, bà có thu mua sả cây của nông dân đem xuống Thành phố Hồ Chí Minh bán, được 01 tháng thì nghỉ, buôn bán có lãi được 1.000.000 đồng, trừ chi phí đi lại thấy không có dư, bà không có sổ sách lưu trữ vì nghĩ đây là việc làm ăn nhỏ.

+ Ngoài ra, bà và ông M có mở tiệm cà phê, bán nước giải khát (khoảng chừng 02-03 bàn), do bán ế ẩm nên chỉ mở được 03-04 tháng không có lãi nên nghỉ bán, chuyển sang làm nghề sang chiết gas trái phép, được vài hôm sợ bị Nhà nước bắt nên nghỉ luôn. Ông M kêu bà mua ghế để ông M làm nghề hớt tóc, sau khi mua ghế, ông M làm được từ 02-03 ngày cũng nghỉ. Bà mới xin ông M cho bà đi làm công nhân, ông M đồng ý nhưng với điều kiện bà phải đưa thẻ ATM cho ông M rút tiền mỗi khi bà lãnh lương, bà đồng ý giao, tiền lương của bà trong hợp đồng là khoảng 4.300.000 đồng, khi tăng ca tiền lương cao nhất là 5.700.000 đồng nhưng

có lúc ông M rút tiền đưa cho bà, có lúc thì ông M rút tiền uống rượu hết. Bà lấy thẻ lại thì ông M đánh bà, từ đó vợ chồng bà mất hạnh phúc.

+ Về nữ trang, con bà đi hợp tác lao động ở Nhật Bản, thấy bà không có nữ trang nên cho riêng bà số tiền 20.000.000 đồng, bà mua một sợi dây chuyền 18k giá 4.000.000 đồng và 01 vòng xi-men giá 16.000.000 đồng. Số vàng này đứa con nhỏ của bà tên Trần Thụy Y V, sinh ngày 23-4-2002 (nay cháu đang học lớp 12) không có tiền đóng học phí, học thêm nên bà đã bán để đóng tiền học cho con.

+ Về số tiền hụi 54.000.000 đồng, do bà dành dụm lúc làm công nhân, tiền tăng ca, ngoài giờ, tham gia chơi hụi nhiều năm, hốt hụi được 54.000.000 đồng, đã trả nợ xây nhà. Hiện bà không còn giữ số tiền chung nào với ông M cả. Ngoài ra, bà và ông M có xây được căn nhà tường có chiều ngang 05 m, dài 15 m, trên diện tích đất có chiều ngang 05 m, dài 25 m, tọa lạc tại T A, TM; một xe wave Alphal mua với giá 20.000.000 đồng; một xe wave Trung Quốc mua với giá 3.000.000 đồng (bà không nhớ biển số của hai chiếc xe này). Hiện tất cả các tài sản trên ông M đang quản lý, bà chỉ quản lý chiếc xe wave Trung Quốc. Trong thời gian chung sống với bà, ông M ở nhà chỉ đi uống rượu và ăn chơi, không nghề nghiệp gì cả, ông M không đưa tiền bạc gì cho bà, mọi chi phí trong nhà một mình bà lo. Từ khi ly hôn đến nay, bà không có chỗ ở, phải ở nhờ nhà người thân nhưng ông M không ngừng quấy rầy bà. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu của ông M.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà do vợ chồng chưa chia tài sản này, nên ai giữ giấy tờ cũng như nhau, bà không đồng ý giao cho ông M.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh M đối với bà Nguyễn Thị Đ về:

-Yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ chia tài sản chung sau khi ly hôn là 260.000.000 đồng.

-Yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL 357440 cấp ngày 22-6-2012; Giấy phép xây dựng nhà số 02 cấp ngày 18-02-2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, ông Trần Thanh M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của ông Trần Thanh M, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Thanh M kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Ông M cho rằng tài sản chung của ông và bà Đ gồm: Các khoản thu nhập từ tiền lương làm công nhân của bà Đ, tiền lãi kinh doanh (buôn bán nhỏ) của hộ gia đình, sau khi trừ chi phí sinh hoạt chung gia đình số tiền còn dư là 260.000.000 đồng, ông cho rằng bà Đ đang giữ nên yêu cầu bà Đ chia cho ông số tiền 130.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng ông còn xây được 01 căn nhà và diện tích đất trị giá 03 tỷ đồng hiện ông đang quản lý và không có yêu cầu chia căn nhà này.

- Bà Đ cho rằng: Tất cả các hoạt động mua bán nhỏ như ông M trình bày trong thời gian chung sống đến khi ly hôn đều do một mình bà làm trong thời gian ngắn, lãi chỉ đủ chi phí trong gia đình, ngoài tiền lương làm công nhân của bà ra, vợ chồng không có thu nhập nào khác. Tuy nhiên, hàng tháng bà phải lo chi phí cho sinh hoạt gia đình trả nợ tiền xây nhà, chi phí nuôi con, đóng học phí cho con. Về số nữ trang gồm: Dây chuyền và bộ vòng xi men trị giá 20.000.000 đồng, bà mua từ tiền của con trai bà là Trần Thiện D làm thuê bên Nhận Bản gửi tiền về cho riêng bà. Đối với số tiền hụi bà hốt được 54.000.000 đồng, do bà dành dụm trong quá trình làm công nhân tham gia góp hụi, sau khi trừ vốn góp bà dùng làm vốn xây dựng nhà ở, hiện nhà này ông M đang quản lý, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

[3] Xét yêu cầu của ông M thấy rằng:

Ông M cho rằng từ tháng 6-2015 đến tháng 10-2019 (thời điểm ly hôn) các khoản thu nhập kinh doanh của ông và bà Đ cộng với số tiền 20.000.000 đồng (trị giá 01 sợi dây chuyền và bộ vòng xi men), số tiền hụi bà Đ hốt được 54.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí sinh hoạt trong gia đình còn dư số tiền 260.000.000 đồng hiện bà Đ đang giữ. Bà Đ không thừa nhận, ông M không đề xuất được chứng cứ bà Đ giữ số tiền trên, không chứng minh được số vàng bà Đ khai là tài sản chung vợ chồng. Đối với số tiền hụi bà Đ hốt được 54.000.000 đồng, vợ chồng đã dùng làm vốn xây dựng nhà ở, hiện nhà này ông M đang quản lý. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà của ông M, bà Đ; do ông M không yêu cầu chia nhà đất nên hiện ai đang giữ giấy tờ này thì cũng không ảnh hưởng đến tài sản. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông M đối với bà Đ gồm các khoản tiền ông M trình bày ở trên và yêu cầu đòi lại giấy tờ nhà đất là có căn cứ, ông M kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Với phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH; cấp sơ thẩm buộc ông M phải chịu 6.500.000 đồng là không chính xác nên cần sửa án phí cho phù hợp.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông M không được chấp nhận nên ông M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa một phần án sơ thẩm:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thanh M.

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Trần Thanh M đối với bà Nguyễn Thị Đ đối với số tiền 260.000.000

đồng và yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL357440 cấp ngày 22-6-2012; Giấy phép xây dựng số nhà 02 cấp ngày 18-02-2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông M số tiền 3.250.000 đồng ông M đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số: 0003843 ngày 29-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Thanh M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số: 0004346 ngày 23-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu (ông M đã nộp đủ án phí).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- TAND Huyện Dương Minh Châu;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS Huyện Dương Minh Châu;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Tâm